



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2

Năm 2022



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.860.798.790.702	2.103.420.596.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		293.209.275.580	282.019.704.479
1. Tiền	111	V.1	216.456.083.424	199.194.704.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.753.192.156	82.825.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	102.287.214.162	51.254.242.664
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2a	45.895.802.543	45.277.075.283
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(25.845.383.510)	(20.680.022.619)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	82.236.795.129	26.657.190.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		723.010.275.439	744.860.935.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	381.827.250.691	513.837.237.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.456.366.493	68.476.415.851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.500.000.000	7.500.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	179.803.741.199	157.354.629.704
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.577.082.944)	(2.307.346.757)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	710.999.819.245	995.107.894.012
1. Hàng tồn kho	141		712.510.946.930	997.400.771.025
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.511.127.685)	(2.292.877.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.292.206.276	30.177.819.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.924.451.314	8.618.425.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	10.896.105.858	19.136.173.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.471.649.104	2.423.220.089
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.468.117.462.975	2.325.589.176.164
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		199.743.814.630	204.741.327.529
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10.925.309.776
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	200.605.822.272	195.905.515.608
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(862.007.642)	(2.089.497.855)
II. Tài sản cố định	220		626.514.464.270	497.807.655.578

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	547.455.898.191	418.593.557.452
- Nguyên giá	222		953.199.135.803	772.650.745.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.743.237.612)	(354.057.188.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	79.058.566.079	79.214.098.126
- Nguyên giá	228		95.032.561.256	93.993.722.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.973.995.177)	(14.779.624.130)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	644.967.389.206	656.897.269.206
- Nguyên giá	231		924.369.144.652	924.897.069.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(279.401.755.446)	(267.999.800.291)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	390.448.949.793	365.131.649.143
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		390.448.949.793	365.131.649.143
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	554.000.114.799	563.112.807.265
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	530.509.850.799	556.452.543.265
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.290.264.000	4.460.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2d	2.200.000.000	2.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.442.730.277	37.898.467.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.418.070.391	32.873.807.557
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	5.024.659.886	5.024.659.886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.328.916.253.677	4.429.009.772.381
<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.205.854.419.678	2.559.005.626.269
I. Nợ ngắn hạn	310		1.747.391.492.197	2.148.561.843.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	157.905.792.604	201.192.028.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.266.674.197	200.047.683.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	48.483.548.183	40.202.406.646
4. Phải trả người lao động	314		96.598.077.487	101.650.332.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	60.212.659.804	41.677.448.813
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.386.850.805	11.267.778.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	456.801.322.964	415.110.790.829
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	679.727.758.745	1.120.950.838.948
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		402.272.980	164.173.795
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.606.534.428	16.298.361.507
II. Nợ dài hạn	330		458.462.927.481	410.443.782.810

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.786.230.324	6.547.725.986
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		58.066.714.279	60.878.532.797
5. Phải trả dài hạn khác	337	<i>V.14b</i>	110.932.936.447	101.617.722.436
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<i>V.10</i>	281.677.046.431	241.399.801.591
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<i>V.16</i>	2.123.061.833.999	1.870.004.146.112
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.123.061.833.999	1.870.004.146.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.205.320.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		234.597.348.871	234.112.037.810
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157.075.580.000	149.275.580.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(587.243.865)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.876.410.799	37.437.241.165
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		710.155.035.396	603.727.551.679
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		562.674.123.850	463.604.709.941
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		147.480.911.546	140.122.841.738
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		650.513.445.659	512.833.659.323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		4.328.916.253.677	4.429.009.772.381

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phạm Dương Cửu Long



Savico General Services Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
(Bam hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2022	Q2/2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	5.200.322.210.824	3.524.360.776.349	9.419.144.150.228	7.060.991.532.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.2	11.640.159.144	999.405.736	12.670.240.256	1.002.531.917
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.3	5.188.682.051.680	3.523.361.370.613	9.406.473.909.972	7.059.989.000.463
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.3	4.750.148.643.618	3.302.481.657.843	8.640.476.493.322	6.568.968.385.089
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V1.4	438.533.408.062	220.879.712.770	765.997.416.650	491.020.615.374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	2.959.427.811	2.635.758.987	3.827.268.381	5.911.874.740
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.5	22.279.735.191	23.796.020.471	41.122.307.780	41.429.089.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	V1.5	18.034.060.493	20.080.413.396	36.421.770.235	37.056.701.296
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V1.6	44.842.323.863	27.685.373.325	77.473.698.982	54.583.470.818
9. Chi phí bán hàng	25	V1.6	169.001.200.844	120.082.932.435	312.771.693.293	230.263.722.234
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.7	119.790.235.757	64.261.311.701	225.060.023.059	143.871.815.110
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	V1.7	175.263.987.944	43.060.580.475	268.344.359.881	135.951.333.958
12. Thu nhập khác	31	V1.8	15.859.454.088	16.159.641.246	36.649.128.279	38.628.159.307
13. Chi phí khác	32	V1.9	1.182.849.100	(266.896.800)	3.044.886.630	1.902.338.005
14. Lợi nhuận khác	40	V1.9	14.676.604.988	16.426.538.046	33.604.241.649	36.725.821.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	V1.9	189.940.592.932	59.487.118.521	301.948.601.530	172.677.155.260
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.10	27.647.389.079	6.289.635.680	44.430.373.716	30.763.769.506
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.10	-	696.199.668	-	696.199.668
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V1.10	162.293.203.853	52.501.283.173	257.518.227.814	141.217.186.086
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V1.10	92.325.063.429	37.329.844.976	147.480.911.546	98.125.401.408
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62	V1.10	69.968.140.424	15.171.438.197	110.037.316.268	43.091.784.678
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.10	-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.10	2.753	852	4.390	2.616

Ngày 29 tháng 07 năm 2022



Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Phạm Trương Cửu Long



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		301.948.601.530	172.677.155.260
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		55.280.216.008	46.517.141.188
- Các khoản dự phòng	03		4.425.857.537	3.166.330.149
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.434.128.018)	(61.662.444.822)
- Chi phí lãi vay	06		36.543.260.105	37.056.701.296
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		314.763.807.162	197.754.883.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.997.566.013	136.655.914.178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		284.889.824.095	(508.297.833.044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		264.953.705.813	(59.265.916.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.850.288.575)	276.747.457
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(618.727.260)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.524.508.811)	(37.380.977.251)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.692.228.105)	(21.863.801.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(8.235.850.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		808.919.150.332	(300.356.833.049)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(180.137.564.403)	(60.733.843.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.958.295.788	25.605.305.540
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.579.605.129)	(54.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	30.820.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.830.000.000)	(14.650.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.440.788.781	34.506.762.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194.148.084.963)	(38.551.774.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.193.988.200	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	4.107.365.232.434	4.373.336.742.697
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(4.656.673.862.175)	(4.337.487.727.699)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(68.466.852.727)	(38.591.914.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(603.581.494.268)	(2.742.899.002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.189.571.101	(341.651.506.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		282.019.704.479	538.313.759.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		293.209.275.580	196.662.252.310

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Phan Đương Cửu Long

BCLCTTHN (nam)

5



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 2 NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng;

II. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Tp.HCM	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	98,28%	98,28%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Áp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước	55,00%	55,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	164 -166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	274, Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	51,00%	51,00%
15	Công ty TNHH TM&DV Ô tô Đồng Hiệp	Số 7 KP6, TT Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	60,00%	60,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Số 274, Quốc lộ 51, Khu phố Hải Dinh, phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	51,00%	51,00%
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	50,60%	57,40%
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	52,00%	52,00%
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	110B Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	65,00%	65,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp				
20	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	52,00%	52,00%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ	90,25%	90,25%
23	Công ty TNHH FX Auto	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp.HCM	51,00%	51,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh	65,00%	65,00%
25	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM	100,00%	100,00%
26	Công ty TNHH Toyota Long Biên	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Tp. Hà Nội	51,00%	51,00%
27	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Tp. Hải Dương	51,00%	51,00%
28	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Tp. Chí Linh, Tỉnh Hải Dương	51,00%	51,00%
29	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương	51,00%	51,00%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	76 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu,	51,00%	51,00%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

		Tp. Đà Nẵng		
31	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	51,00%	51,00%
32	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp.Đà Nẵng	55,00%	55,00%
33	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%
34	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum	99,10%	99,10%
35	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	100,00%	100,00%
36	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Tp. Đà Nẵng	80,00%	80,00%
37	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Thửa đất 392, KCN Phúc Sơn, xã Ninh Phúc, Tp Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	507 Xa lộ Hà Nội, phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp. HCM	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	43,80%	43,80%
3	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM	35,00%	35,00%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM	39,81%	39,81%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	40,00%	40,00%
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp				
6	Công ty Cổ phần Dana	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	40,27%	40,27%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM	30,00%	30,00%
8	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội	25,00%	25,00%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	50,00%	50,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	50,00%	50,00%
11	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Số 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	50,00%	50,00%
12	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	50,00%	50,00%
13	Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp.HCM	35,00%	35,00%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Tp.HCM	50,00%	50,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	20,00%	20,00%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với những hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của các dự án bất động sản gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Nhà cửa	5 - 45 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

14. Doanh thu

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

15. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**V.1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.899.427.155	11.878.467.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	209.556.656.269	187.295.339.962
Tiền đang chuyển	-	20.896.965
Các khoản tương đương tiền	76.753.192.156	82.825.000.000
Cộng	293.209.275.580	282.019.704.479

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
a. Đầu tư ngắn hạn: Chứng khoán kinh doanh					
Công ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	(9.000.000.000)	
Công ty CP DL Bến Thành Non Nước	12.093.750.000	(6.000.383.510)	11.475.000.000	(5.020.022.619)	
Công ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	(5.040.000.000)	
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	(5.805.000.000)	13.500.000.000	(1.620.000.000)	
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	-	-	22.740	-	
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	-	2.052.543	-	
Cộng	45.895.802.543	(25.845.383.510)	45.277.075.283	(20.680.022.619)	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng			82.236.795.129	26.657.190.000	
Cộng			82.236.795.129	26.657.190.000	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
		Tăng/giảm Vốn góp/Khác	Thu nhập trong kỳ	Cổ tức nhận được	
<i>- Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	74.394.399.911	-	6.590.582.888	(6.463.520.400)	74.521.462.399
Công ty CP DV Ô tô TP mới Bình Dương ⁽¹⁾	45.968.896.632	(45.968.896.632)	-	-	-
Công ty CP Đầu tư SAVICO	70.543.870.315	-	1.932.870.382	(6.400.000.000)	66.076.740.697
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	24.319.886.084	-	3.279.174.579	-	27.599.060.663
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	20.971.933.377	-	4.837.803.230	-	25.809.736.607
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	159.425.039.579	-	24.338.850.399	-	183.763.889.978
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng ⁽²⁾	11.235.119.359	(11.494.391.990)	259.272.631	-	-
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	1.888.595.152	-	466.881.820	-	2.355.476.972
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	19.795.499.114	-	4.650.747.598	(3.000.000.000)	21.446.246.712
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.520.805.870	-	3.141.709.612	(1.750.000.000)	12.912.515.482
Công ty CP ĐT TMDV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	7.916.338.825	-	2.386.746.013	-	10.303.084.838
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh ⁽¹⁾	16.339.582.426	(16.339.582.426)	-	-	-
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	14.220.790.247	-	2.405.577.186	(1.000.000.000)	15.626.367.433
Công ty CP DANA	31.592.854.480	-	7.974.716.788	-	39.567.571.268
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	18.797.768.054	-	3.725.546.821	-	22.523.314.875
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	5.557.537.945	1.000.000.000	(38.062.066)	-	6.519.475.879
Công ty CP Ô tô Âu Việt	4.808.093.538	-	2.169.315.119	(2.000.000.000)	4.977.408.657
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	17.155.532.357	-	9.351.965.982	(10.000.000.000)	16.507.498.339
Cộng	556.452.543.265	(72.802.871.048)	77.473.698.982	(30.613.520.400)	530.509.850.799
<i>- Đầu tư dài hạn khác</i>			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			21.290.264.000	4.460.264.000	
Cộng			21.290.264.000	4.460.264.000	
d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Trái phiếu kỳ hạn trên 12 tháng			2.200.000.000	2.200.000.000	
Cộng			2.200.000.000	2.200.000.000	

⁽¹⁾Trong kỳ, phân loại 2 công ty liên kết thành công ty con do đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%.⁽²⁾Trong kỳ, mua thêm vốn góp tại công ty liên kết thành công ty con.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V.3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng thương hiệu Ford	147.218.742.875	194.907.330.335
- Khách hàng thương hiệu Toyota	85.533.343.786	196.318.164.206
- Khách hàng thương hiệu Hyundai	23.600.861.453	27.253.004.540
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125.474.302.577	95.358.737.968
Cộng	381.827.250.691	513.837.237.049

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di trên đường	7.268.145.456	-	14.587.498.731	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	26.737.374.316	-	23.762.575.436	-
- Chi phí SXKD dở dang	108.741.998.021	-	93.579.374.761	-
- Thành phẩm	22.185.899.450	-	7.746.480.713	-
- Hàng hoá	546.636.610.029	(1.511.127.685)	857.221.673.636	(2.292.877.013)
- Hàng gửi đi bán	940.919.658	-	503.167.748	-
Cộng	712.510.946.930	(1.511.127.685)	997.400.771.025	(2.292.877.013)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	179.803.741.199	-	157.354.629.704	-
- Ký cược, ký quỹ	3.362.678.638	-	1.699.670.180	-
- Phải thu khác	176.441.062.561	-	155.654.959.524	-
b. Dài hạn	200.605.822.272	-	195.905.515.608	-
- Ký cược, ký quỹ	67.530.766.284	-	63.434.884.967	-
- Góp vốn hợp tác đầu tư	129.875.493.008	(862.007.642)	130.750.630.641	(2.089.497.855)
- Phải thu khác	3.199.562.980	-	1.720.000.000	-
Cộng	380.409.563.471	(862.007.642)	353.260.145.312	(2.089.497.855)

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	267.358.719.429	266.256.019.661
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	94.818.551.594	90.378.610.154
- Các công trình khác	28.271.678.770	8.497.019.328
Cộng	390.448.949.793	365.131.649.143

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Số đầu năm	506.561.406.920	150.602.355.703	103.773.172.469	11.713.810.792	772.650.745.884
Mua trong kỳ	38.932.684.167	19.149.063.570	38.691.573.470	1.498.645.056	98.271.966.263
Đầu tư XDCB hoàn thành	43.705.328.787	9.779.426.364	-	2.036.683.339	55.521.438.490
Tăng khác	23.860.161.928	16.239.980.625	15.226.278.335	196.021.562	55.522.442.450
Thanh lý, nhượng bán	(462.850.000)	(679.844.896)	(27.354.112.388)	(270.650.000)	(28.767.457.284)
Số cuối kỳ	612.596.731.802	195.090.981.366	130.336.911.886	15.174.510.749	953.199.135.803
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	206.883.372.732	107.576.123.800	30.102.135.370	9.495.556.530	354.057.188.432
Khấu hao trong kỳ	20.519.652.611	10.748.544.064	10.261.490.351	578.257.935	42.107.944.961
Tăng khác	12.821.194.718	3.535.746.162	4.110.286.295	66.160.905	20.533.388.080
Thanh lý, nhượng bán	(34.532.985)	(608.783.756)	(10.270.812.705)	(28.192.705)	(10.942.322.151)
Số cuối kỳ	240.189.687.076	121.251.630.270	34.203.099.311	10.111.782.665	405.756.199.322
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	299.678.034.188	43.026.231.903	73.671.037.099	2.218.254.262	418.593.557.452
Số cuối kỳ	372.407.044.726	73.839.351.096	96.133.812.575	5.062.728.084	547.442.936.481

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	29.307.299.091	55.683.988.140	9.002.435.025	93.993.722.256
Tăng trong kỳ	-	-	1.086.859.000	1.086.859.000
Giảm trong kỳ	-	-	(48.020.000)	(48.020.000)
Số cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	10.041.274.025	95.032.561.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	8.687.022.818	6.092.601.312	14.779.624.130
Khấu hao trong kỳ	-	512.115.240	730.275.807	1.242.391.047
Giảm trong kỳ	-	-	(48.020.000)	(48.020.000)
Số cuối kỳ	-	9.199.138.058	6.774.857.119	15.973.995.177
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	29.307.299.091	46.996.965.322	2.909.833.713	79.214.098.126
Số cuối kỳ	29.307.299.091	46.484.850.082	3.266.416.906	79.058.566.079

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	924.897.069.497	-	527.924.845	924.369.144.652
- Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	-	-	68.707.047.550
- Nhà cửa và vật kiến trúc	856.190.021.947	-	527.924.845	855.662.097.102
Giá trị hao mòn	267.999.800.291	11.929.880.000	527.924.845	279.401.755.446
- Quyền sử dụng đất	13.590.934.722	661.949.628	-	14.252.884.350
- Nhà cửa và vật kiến trúc	254.408.865.569	11.267.930.372	527.924.845	265.148.871.096

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị còn lại	656.897.269.206	-	11.929.880.000	644.967.389.206
- Quyền sử dụng đất	55.116.112.828	-	661.949.628	54.454.163.200
- Nhà cửa và vật kiến trúc	601.781.156.378	-	11.267.930.372	590.513.226.006

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số đầu năm	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	1.108.826.061.363	4.192.894.823.655	4.632.435.814.270	669.285.070.748
Ngân hàng 1	486.490.721.957	2.162.099.132.292	2.278.724.715.736	369.865.138.513
Ngân hàng 2	483.853.818.824	1.587.279.378.813	1.844.847.103.134	226.286.094.503
Ngân hàng 3	17.150.554.750	37.532.173.650	36.592.646.900	18.090.081.500
Ngân hàng 4	105.977.917.032	325.607.801.350	381.763.415.550	49.822.302.832
Ngân hàng 5	8.601.300.000	15.144.068.200	21.224.870.000	2.520.498.200
Ngân hàng 6	6.751.748.800	-	6.751.748.800	-
Ngân hàng 7	-	3.330.083.350	3.129.128.150	200.955.200
Ngân hàng 10	-	60.702.186.000	58.202.186.000	2.500.000.000
Khác	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
b. Vay dài hạn	253.524.579.176	62.833.203.157	24.238.047.905	292.119.734.428
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	12.124.777.585	7.077.854.940	8.759.944.528	10.442.687.997
Ngân hàng 1	1.825.440.000	4.113.939.000	1.825.440.000	4.113.939.000
Ngân hàng 2	3.940.000.000	778.800.000	3.547.600.000	1.171.200.000
Ngân hàng 8	2.436.536.200	904.543.818	1.425.503.832	1.915.576.186
Ngân hàng 9	3.804.001.385	1.280.572.122	1.902.000.696	3.182.572.811
Ngân hàng 5	118.800.000	-	59.400.000	59.400.000
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	241.399.801.591	55.755.348.217	15.478.103.377	281.677.046.431
Ngân hàng 1	213.107.487.217	5.295.500.000	9.780.854.105	212.601.445.112
Ngân hàng 2	13.160.900.000	37.479.848.217	3.178.800.000	47.461.948.217
Ngân hàng 8	6.089.827.194	-	904.543.818	5.185.283.376
Ngân hàng 9	8.972.287.180	7.000.000.000	1.613.905.454	14.358.381.726
Ngân hàng 5	69.300.000	-	-	69.300.000
Khác	-	5.980.000.000	-	5.980.000.000
Cộng	1.362.350.640.539	4.255.728.026.812	4.656.673.862.175	961.404.805.176

Số có khả năng trả nợ tại thời điểm 30/06/2022 là 961.404.805.176 đồng (tại 01/01/2022 là 1.362.350.640.539 đồng)

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	157.905.792.604	201.192.028.299
- Công nợ Ford	53.562.472.425	44.478.720.130
- Công nợ Toyota	21.556.297.787	65.511.869.187

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Công nợ Hyundai	19.571.327.477	43.381.713.881
- Phải trả cho các đối tượng khác	63.215.694.915	50.756.965.251

Số có khả năng trả nợ tại thời điểm 30/06/2022 là 157.905.792.604 đồng (tại 01/01/2022 là 201.192.028.299 đồng)

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	40.202.406.646	502.816.351.950	494.535.210.413	48.483.548.183
- Thuế giá trị gia tăng	24.414.254.807	427.776.923.126	440.334.493.069	11.856.684.864
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.476.090.730	44.430.373.716	24.692.228.105	29.214.236.341
- Thuế thu nhập cá nhân	4.653.892.979	21.811.646.559	21.236.017.605	5.229.521.933
- Các khoản phải nộp khác	1.658.168.130	8.797.408.549	8.272.471.634	2.183.105.045
b. Phải thu	21.559.393.642	48.429.015	8.240.067.695	13.367.754.962
- Thuế giá trị gia tăng	19.136.173.553	-	8.240.067.695	10.896.105.858
- Phải thu khác	2.423.220.089	48.429.015	-	2.471.649.104

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	60.212.659.804	41.677.448.813
- Chi phí lãi vay	546.106.842	527.355.548
- Các khoản chi phí hoạt động khác	59.666.552.962	41.150.093.265

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	456.801.322.964	415.110.790.829
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33.507.143.070	1.397.111.090
- Nhận góp vốn các dự án	377.496.966.667	373.202.566.467
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.797.213.227	41.711.113.292
b. Dài hạn	110.932.936.447	101.617.722.436
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	57.538.784.814	54.162.400.463
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.394.151.633	47.455.321.973
Cộng	567.734.259.411	516.728.513.265

V.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.024.659.886	5.024.659.886
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.340.567.944	1.340.567.944
- Các khoản chuyển lỗ	3.684.091.942	3.684.091.942

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽³⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2021	333.205.320.000	233.815.268.303	(690.474.358)	142.055.580.000	34.404.667.244	518.951.224.725	481.389.650.313	1.743.131.236.227
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	145.622.841.738	65.705.731.949	211.328.573.687

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	3.032.573.921	(20.326.048.784)	(1.997.891.683)	(19.291.366.546)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(33.300.466.000)	(71.795.416.981)	(105.095.882.981)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	296.769.507	103.230.493	7.220.000.000	-	(7.220.000.000)	39.531.585.725	39.931.585.725
Số dư 31/12/2021	333.205.320.000	234.112.037.810	(587.243.865)	149.275.580.000	37.437.241.165	603.727.551.679	512.833.659.323	1.870.004.146.112
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	147.480.911.546	110.037.316.268	257.518.227.814
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	2.316.984.852	(3.560.812.276)	(1.049.322.768)	(2.293.150.192)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(68.466.852.727)	(101.776.884.727)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	485.311.061	225.937.139	7.800.000.000	(1.877.815.218)	(4.182.583.553)	97.158.645.563	99.609.494.992
Số dư 30/06/2022	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	157.075.580.000	37.876.410.799	710.155.035.396	650.513.445.659	2.123.061.833.999

(3) Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô, Công ty CP Savico Hà Nội).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	135.904.300.000	135.904.300.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	197.301.020.000	197.301.020.000
Cộng	333.205.320.000	333.205.320.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	333.205.320.000	333.205.320.000
+ Vốn góp đầu kỳ	333.205.320.000	333.205.320.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.300.466.000

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 10% mệnh giá và Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 07/2022.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.320.532	33.320.532
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.320.532	33.320.532
+ Cổ phiếu phổ thông	33.320.532	33.320.532
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.500	17.066
+ Cổ phiếu phổ thông	10.500	17.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.310.032	33.300.466
+ Cổ phiếu phổ thông	33.310.032	33.300.466
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.200.322.210.824	3.524.360.776.349
- Doanh thu bán hàng	4.814.788.904.295	3.245.506.305.702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	385.533.306.529	278.854.470.647
- Doanh thu bán bất động sản	-	-
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	11.640.159.144	999.405.736
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	11.366.657.348	795.454.545
- Giảm giá hàng bán	273.501.796	203.951.191
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.472.824.950.514	3.107.464.324.164
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	277.323.693.104	195.017.333.679
- Giá vốn của bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	4.750.148.643.618	3.302.481.657.843
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.466.529.277	1.328.275.535
- Cổ tức lợi nhuận được chia	187.500.000	423.151.500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.305.398.534	884.331.952
Cộng	2.959.427.811	2.635.758.987
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Lãi tiền vay	18.034.060.493	20.080.413.396
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	3.937.870.678	3.412.644.577
- Chi phí tài chính khác	307.804.020	302.962.498
Cộng	22.279.735.191	23.796.020.471
VI.6. Chi phí bán hàng	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí nhân công và nhân viên	91.358.389.405	56.451.294.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.606.830.609	5.643.337.078
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	19.392.081.544	13.555.212.982
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.960.886.046	15.408.118.896
- Chi phí khác	36.683.013.240	29.024.968.803
Cộng	169.001.200.844	120.082.932.435
VI.7. Chi phí quản lý	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí nhân công và nhân viên	59.673.704.685	36.412.841.612

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.546.771.610	4.761.495.725
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.484.707.958	9.141.771.673
- Chi phí khác	28.085.051.504	13.945.202.691
Cộng	119.790.235.757	64.261.311.701
VI.8. Thu nhập khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Thanh lý tài sản	1.499.484.290	-
- Các khoản khác	14.359.969.798	16.159.641.246
Cộng	15.859.454.088	16.159.641.246
VI.9. Chi phí khác	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	1.182.849.100	(266.896.800)
Cộng	1.182.849.100	(266.896.800)
VI.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2022	Quý 2/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.647.389.079	6.289.635.680

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 2/2022 SO VỚI QUÝ 2/2021

Chỉ tiêu	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Chênh lệch Q2/2022 so với Q2/2021	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.188.682.051.680	3.523.361.370.613	1.665.320.681.067	47,3%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438.533.408.062	220.879.712.770	217.653.695.292	98,5%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	44.842.323.863	27.685.373.325	17.156.950.538	62,0%
Chi phí bán hàng	169.001.200.844	120.082.932.435	48.918.268.409	40,7%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.790.235.757	64.261.311.701	55.528.924.056	86,4%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175.263.987.944	43.060.580.475	132.203.407.469	307,0%
Lợi nhuận khác	14.676.604.988	16.426.538.046	(1.749.933.058)	-10,7%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	189.940.592.932	59.487.118.521	130.453.474.411	219,3%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	162.293.203.853	52.501.283.173	109.791.920.680	209,1%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	92.325.063.429	37.329.844.976	54.995.218.453	147,3%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	69.968.140.424	15.171.438.197	54.796.702.227	361,2%

- Quý 2/2022, nguồn cung thị trường khá khan hiếm, sức mua thị trường tăng do nhu cầu tăng sau dịch, các nhà cung cấp cho ra mắt nhiều mẫu xe mới, chính sách giảm 50% thuế trước bạ xe CKD đến hết tháng 5/2022, làm sản lượng xe bán ra và lãi gộp tăng so với cùng kỳ quý 2/2021.
- Các đơn vị tăng cường các chương trình quảng cáo, chăm sóc khách hàng, các chi phí thuê ngoài khác nhằm đẩy mạnh thêm hoạt động bán hàng làm cho chi phí hoạt động quý 2/2022 tăng mạnh so với quý 2/2021.
- Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2022, Savico có phân loại lại 2 công ty liên kết thành công ty con do đạt tỷ lệ quyền biểu quyết trên 50%, mua mới 1 công ty con, mua thêm vốn góp của 1 công ty liên kết thành công ty con.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

→ Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu nêu trên dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất và thu nhập của cổ đông công ty mẹ, thu nhập thuộc cổ đông không kiểm soát quý 2/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ quý 2/2021.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Kim Khoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Dương Cửu Long